



運動伺服驅動器，Lexium 32，三  
相電源電壓208/480 V, 7 kW

LXM32CD72N4

主要訊息

|                          |                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 產品範圍                     | Lexium 32                                                                                                                                                                                                                  |
| 設備短名稱                    | LXM32C                                                                                                                                                                                                                     |
| 產品或元件類別                  | 運動伺服驅動器                                                                                                                                                                                                                    |
| 變頻器格式                    | 書本型                                                                                                                                                                                                                        |
| 網路相數                     | 三相                                                                                                                                                                                                                         |
| [Us] 額定供應電壓              | 200...240 V - 15...10 %<br>380...480 V - 15...10 %                                                                                                                                                                         |
| 電源電壓限制                   | 170...264 V<br>323...528 V                                                                                                                                                                                                 |
| 供電頻率                     | 50/60 Hz - 5...5 %                                                                                                                                                                                                         |
| 網路頻率                     | 47.5...63 Hz                                                                                                                                                                                                               |
| Emc濾波器                   | 整合式                                                                                                                                                                                                                        |
| 連續輸出電流                   | 24 A 在 8 kHz                                                                                                                                                                                                               |
| 輸出電流 3S 峰值               | 72 A 在 208 V 5 s<br>72 A 在 480 V 5 s                                                                                                                                                                                       |
| Maximum Continuous Power | 6500 W 在 208 V<br>13000 W 在 400 V<br>13000 W 在 480 V                                                                                                                                                                       |
| 標稱功率                     | 5 kW 在 208 V 8 kHz<br>7 kW 在 400 V 8 kHz<br>7 kW 在 480 V 8 kHz                                                                                                                                                             |
| 線路電流                     | 21.1 A 34 % 在 208 V, 帶外部線路扼流圈 ..的 1 mH<br>22.5 A 45 % 在 400 V, 帶外部線路扼流圈 ..的 1 mH<br>19.5 A 55 % 在 480 V, 帶外部線路扼流圈 ..的 1 mH<br>21.9 A 106 % 在 208 V, 無線路電抗器<br>17.3 A 126 % 在 400 V, 無線路電抗器<br>14.6 A 129 % 在 480 V, 無線路電抗器 |

補充訊息

|        |                                                                                                  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 開關頻率   | 8 kHz                                                                                            |
| 過電壓類別  | III                                                                                              |
| 最大洩漏電流 | 30 mA                                                                                            |
| 輸出電壓   | <= 電源電壓                                                                                          |
| 電器隔離   | 電源與控制之間                                                                                          |
| 電纜類型   | 單股 IEC 電纜 (溫度: 50 °C) 銅90 °C XLPE/EPR                                                            |
| 電氣連接   | 端子, 夾持能力: 3 mm², AWG 12 (CN8)<br>端子, 夾持能力: 5 mm², AWG 10 (CN1)<br>端子, 夾持能力: 5 mm², AWG 10 (CN10) |

此圖為參考圖，實際產品請參閱產品說明書。圖中所示之產品可能與實際產品有所差異，恕不另行通知。

|                    |                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 鎖緊轉矩               | CN8 0.5 N.m<br>CN1 0.7 N.m<br>CN10 0.7 N.m                                                                                                                                                                                                             |
| 离散量输入数量            | 2 安全 分立输入<br>6 邏輯 分立输入                                                                                                                                                                                                                                 |
| 离散输入類別             | 邏輯 DI<br>安全 compliment of STO_A, compliment of STO_B                                                                                                                                                                                                   |
| 採樣持續時間             | ANA1+/ANA1-, ANA2+/ANA2- 0.25 ms 類比<br>DI 0.25 ms Discrete                                                                                                                                                                                             |
| 离散量輸入電壓            | 24 V 直流 邏輯<br>24 V 直流 安全                                                                                                                                                                                                                               |
| 离散量輸入邏輯            | 正 (compliment of STO_A, compliment of STO_B) at State 0: < 5 V at State 1: > 15 V 符合 EN/IEC 61131-2 类型 1<br>正 (DI) at State 0: > 19 V at State 1: < 9 V 符合 EN/IEC 61131-2 类型 1<br>正或負 (DI) at State 0: < 5 V at State 1: > 15 V 符合 EN/IEC 61131-2 类型 1 |
| 響應時間               | <= 5 ms compliment of STO_A, compliment of STO_B                                                                                                                                                                                                       |
| 离散輸出數              | 5                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 輸出型式               | 邏輯 輸出DO)24 V 直流                                                                                                                                                                                                                                        |
| 离散量输出电压            | <= 30 V 直流                                                                                                                                                                                                                                             |
| 离散量輸出邏輯            | 正極或負極 (DO) 符合 EN/IEC 61131-2                                                                                                                                                                                                                           |
| 接點跳動時間             | <= 1 ms compliment of STO_A, compliment of STO_B<br>0.25 μs...1.5 ms DI                                                                                                                                                                                |
| 剎車電流               | 50 mA                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 類比輸入數              | 2                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 輸出響應時間             | 250 μs (DO)离散輸出                                                                                                                                                                                                                                        |
| 絕對精度誤差             | < +/- 0.5 %                                                                                                                                                                                                                                            |
| 線性誤差               | < +/- 0.1 %                                                                                                                                                                                                                                            |
| 類比量輸入類別            | ANA1+/ANA1-, ANA2+/ANA2- 類比量輸入 差值 +/- 10 V, 阻抗: >= 20 欧姆, 分辨率: 14 bits                                                                                                                                                                                 |
| 控制信號類型             | 伺服馬達編碼器反饋<br>脉冲序列輸出 (PTO) RS422 <500 kHz <100 m<br>脉冲/方向 (P/D), A/B, CW/CCW 5 V, 24 V 鏈路 (集电极开路) <10 kHz <1 m<br>脉冲/方向 (P/D), A/B, CW/CCW 5 V, 24 V 鏈路 (推挽) <200 kHz <10 m<br>脉冲/方向 (P/D), A/B, CW/CCW RS422 <1000 kHz <100 m                          |
| 保護類別               | 防止反極性: 輸入信號<br>防止短路: 輸出信號                                                                                                                                                                                                                              |
| 安全功能               | STO(安全扭矩關閉), 整合型                                                                                                                                                                                                                                       |
| 安全等級               | SIL 3 符合 EN/IEC 61508<br>PL = e 符合 ISO 13849-1                                                                                                                                                                                                         |
| 通訊介面               | Modbus, 整合型                                                                                                                                                                                                                                            |
| 連接器類別              | RJ45 (标记为 CN7) Modbus                                                                                                                                                                                                                                  |
| Commissioning Port | 2 线 RS485 多点 Modbus                                                                                                                                                                                                                                    |
| 傳輸速率               | 9600, 19200, 38400 bps 用於總線長度為... 40 m Modbus                                                                                                                                                                                                          |
| 地址數                | 1...247 Modbus                                                                                                                                                                                                                                         |
| 狀態Led              | 1個LED (紅色) 伺服驱动电压                                                                                                                                                                                                                                      |
| 信號功能               | 显示故障 7 段                                                                                                                                                                                                                                               |
| 標記                 | CE                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 操作位置               | 垂直+/- 10度                                                                                                                                                                                                                                              |

|       |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 產品相容性 | 伺服馬達 BMH (140 mm, 2馬達線圈<br>伺服馬達 BMH (140 mm, 3馬達線圈<br>伺服馬達 BMH (190 mm, 1馬達線圈<br>伺服馬達 BMH (190 mm, 2馬達線圈<br>伺服馬達 BMH (190 mm, 3馬達線圈<br>伺服馬達 BMH (205 mm, 3馬達線圈<br>伺服馬達 BSH (140 mm, 2馬達線圈<br>伺服馬達 BSH (140 mm, 3馬達線圈<br>伺服馬達 BSH (140 mm, 4馬達線圈 |
| 寬度    | 108 mm                                                                                                                                                                                                                                          |
| 高度    | 270 mm                                                                                                                                                                                                                                          |
| 深度    | 237 mm                                                                                                                                                                                                                                          |
| 淨重    | 4.8 kg                                                                                                                                                                                                                                          |

## 環境

|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 電磁相容性  | 傳導EMC, 等級 A 1組 符合 EN 55011<br>傳導EMC, 等級 A 2組 符合 EN 55011<br>傳導EMC, 環境2類別C3 符合 EN/IEC 61800-3<br>傳導EMC, C2 類 符合 EN/IEC 61800-3<br>傳導EMC, 環境 1和2 符合 EN/IEC 61800-3<br>靜電放電抗擾度測試, 級別3 符合 EN/IEC 61000-4-2<br>電磁場敏感性, 級別3 符合 EN/IEC 61000-4-3<br>1.2/50 $\mu$ s衝擊波抗擾度測試, 級別3 符合 EN/IEC 61000-4-5<br>快速瞬變/突發抗擾度測試, 級別4 符合 EN/IEC 61000-4-4<br>傳播 EMC, 等級 A 2組 符合 EN 55011<br>傳播 EMC, C3 類 符合 EN/IEC 61800-3 |
| 標準     | EN/IEC 61800-5-1<br>EN/IEC 61800-3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 產品認證   | UL<br>TÜV<br>CSA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Ip防護等級 | IP20 conforming to EN/IEC 60529<br>IP20 conforming to EN/IEC 61800-5-1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 抗振     | 1 gn (f= 13...150 Hz) 符合 EN/IEC 60068-2-6<br>1.5 mm峰值 (f= 3...13 Hz) 符合 EN/IEC 60068-2-6                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 抗衝擊    | 15 gn 11 ms 符合 EN/IEC 60028-2-27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 污染程度   | 2 符合 EN/IEC 61800-5-1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 環境特性   | 類別3C1 符合 IEC 60721-3-3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 相对湿度   | 等級 3K3 (5 至 85 %) 無冷凝 符合 IEC 60721-3-3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 工作環境溫度 | 0...50 °C 符合 UL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 儲存環境溫度 | -25...70 °C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 制冷類別   | 集成風扇                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 工作高度   | <= 1000 m 無<br>> 1000...3000 m 帶條件                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

## 包裝單位

|                              |          |
|------------------------------|----------|
| Unit Type Of Package 1       | PCE      |
| Number Of Units In Package 1 | 1        |
| Package 1 Height             | 14.5 cm  |
| Package 1 Width              | 27.5 cm  |
| Package 1 Length             | 33 cm    |
| Package 1 Weight             | 5.507 kg |
| Unit Type Of Package 2       | S03      |

|                              |            |
|------------------------------|------------|
| Number Of Units In Package 2 | 2          |
| Package 2 Height             | 30 cm      |
| Package 2 Width              | 30 cm      |
| Package 2 Length             | 40 cm      |
| Package 2 Weight             | 11.809 kg  |
| Unit Type Of Package 3       | P06        |
| Number Of Units In Package 3 | 16         |
| Package 3 Height             | 75.0 cm    |
| Package 3 Width              | 40.0 cm    |
| Package 3 Length             | 80.0 cm    |
| Package 3 Weight             | 113.112 kg |

保固

|    |           |
|----|-----------|
| 保固 | 18 months |
|----|-----------|



**Green Premium™**标签是施耐德电气致力于提供具有同类最佳环境性能的产品承诺。Green Premium承诺遵守最新法规，提高环境影响的透明度，以及循环和低品

产品可持续性评估指南》是一本白皮书，明确了全球生态标签标准以及如何解读环境声明。

[了解有关Green Premium的更多信息 >](#)

[产品可持续性评估指南 >](#)



透明



RoHS/REACH

福祉績效

- ✓

不含汞
- ✓

Rohs 除外項目相關資訊

是
- ✓

不含 Pvc

認證與標準

|            |                                       |
|------------|---------------------------------------|
| Reach 法規   | <a href="#">REACH 聲明</a>              |
| Eu Rohs 指令 | 預防性合規 (產品不在 EU RoHS 法規範圍內)            |
| 中國 Rohs 規定 | <a href="#">中國 RoHS 聲明</a>            |
| 環境聲明       | <a href="#">產品環境設定檔</a>               |
| Weee       | 本產品於歐盟市場中必須依循特定的廢棄物收集程序進行丟棄，不得棄置於垃圾桶。 |
| 循環概況       | <a href="#">壽命結束資訊</a>                |